



CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIỀN

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
đã được soát xét

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 08 năm 2004, thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 10 năm 2010 với mã số doanh nghiệp 3600692809.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh nhà; Môi giới, đấu giá bất động sản; Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp; Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 17, Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoàng Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thái Học	Phó chủ tịch	Đến 24/04/2015
Ông Phạm Văn Thành	Thành viên	Đến 24/04/2015
Ông Đoàn Thanh Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thương	Thành viên	
Ông Bùi Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Trần Anh Điền	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Anh Điền	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Đến 24/04/2015
Ông Phạm Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Bội	Thành viên
Bà Lương Thị Thùy Trang	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Trần Anh Điền
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Ngày 12 tháng 08 năm 2015



Số : 311/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được lập ngày 12/08/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kèm theo được trình bày từ trang 05 đến trang 30.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tới thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi chưa nhận được báo cáo tài chính tại 30/06/2015 và báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến mà Công ty đã góp số tiền 6 tỷ đồng tương ứng 40% vốn điều lệ. Do đó, chúng tôi không xác định được ảnh hưởng của việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư tài chính này (nếu có) đến báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến tại ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Minh Tiến
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0613-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.369.437.106	80.355.877.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.775.640.197	2.649.509.273
1. Tiền	111		1.775.640.197	2.649.509.273
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.684.473.098	60.940.267.010
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	39.972.873.933	50.154.456.463
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.986.866.682	9.914.130.551
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	5.645.262.470	3.748.663.708
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(2.920.529.987)	(2.876.983.712)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		16.835.150.665	16.036.481.694
1. Hàng tồn kho	141	V.5	16.835.150.665	16.036.481.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.074.173.146	729.619.549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.074.173.146	729.619.549
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.762.457.732	54.703.879.710
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		46.012.006.252	39.597.280.080
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	45.975.668.752	39.597.280.080
- Nguyên giá	222		81.870.666.571	73.461.972.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.894.997.819)	(33.864.692.865)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	36.337.500	-
- Nguyên giá	228		36.337.500	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	6.054.929.251	6.044.146.482
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		4.578.924.120	4.571.841.351
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.476.005.131	1.472.305.131
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	5.101.832.616	5.101.832.616
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151.500.000	151.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.049.667.384)	(1.049.667.384)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.593.689.613	3.960.620.532
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.593.689.613	3.960.620.532
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		133.131.894.838	135.059.757.236

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		74.187.432.225	76.340.805.699
I. Nợ ngắn hạn	310		65.005.432.225	71.850.805.699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	9.840.765.579	10.712.952.251
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.279.500.312	1.421.189.812
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	771.498.577	1.256.745.847
4. Phải trả người lao động	314		115.422.238	75.974.634
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	381.331.869	517.350.947
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	52.561.543.995	57.811.222.553
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.369.655	55.369.655
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu CP	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.182.000.000	4.490.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	9.182.000.000	4.490.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.944.462.613	58.718.951.537
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	58.944.462.613	58.718.951.537
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.408.000.000	7.408.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.126.570.906	1.126.570.906

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		409.891.707	184.380.631
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110.400.631	(1.876.724.508)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		299.491.076	2.061.105.139
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		133.131.894.838	135.059.757.236

Người lập biểu

Vũ Thị Bích Phượng

Kế toán trưởng

Đoàn Thanh Long

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền


Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2015.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

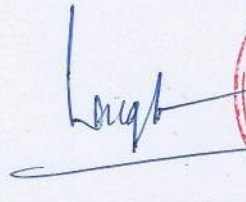
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	66.829.469.429	75.006.987.137
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		66.829.469.429	75.006.987.137
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	61.054.460.050	72.576.735.201
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.775.009.379	2.430.251.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.394.578	7.780.789
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.401.462.778	2.781.657.609
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.401.462.778	2.781.657.609
8. Chi phí bán hàng	25		472.486.083	1.054.402.649
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.755.126.512	2.535.350.648
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		153.328.584	(3.933.378.181)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	588.327.273	4.639.395
12. Chi phí khác	32	VI.5	423.898.897	289.140.825
13. Lợi nhuận khác	40		164.428.376	(284.501.430)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		317.756.960	(4.217.879.611)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	18.265.884	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		299.491.076	(4.217.879.611)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	60	(844)

Người lập biểu



Vũ Thị Bích Phượng

Kế toán trưởng



Đoàn Thanh Long

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

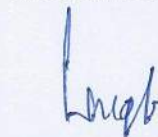
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		83.645.339.042	79.450.281.882
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(59.271.483.387)	(66.145.882.989)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.094.959.350)	(4.892.643.614)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.401.462.778)	(2.782.512.331)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.502.896.167	2.522.789.572
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.657.233.838)	(6.183.958.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.723.095.856	1.968.074.021
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.619.408.225)	(103.909.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		572.727.273	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.394.578	7.780.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.039.286.374)	(96.128.302)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		69.126.769.389	69.965.864.407
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(69.684.447.947)	(71.871.062.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(557.678.558)	(1.905.198.239)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(873.869.076)	(33.252.520)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.649.509.273	3.922.009.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.775.640.197	3.888.756.976

Người lập biểu



Vũ Thị Bích Phượng

Kế toán trưởng



Đoàn Thanh Long

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC – Đồng Tiến được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 08 năm 2004, thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 10 năm 2010 với mã số doanh nghiệp 3600692809.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản lắp mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh nhà; Môi giới, đấu giá bất động sản; Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp; Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 17, Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản lắp mặt bằng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước; Lắp đặt trang thiết bị cho công trình xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa; Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh nhà; Môi giới, đấu giá bất động sản; Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp; Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên kết:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến	Sản xuất, dịch vụ	12.515.000.000	40%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán áp dụng

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200 so với Quyết định 15 và Thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 200.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 – 14 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 – 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	289.867.281	694.411.855
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.485.772.916	1.955.097.418
Cộng	1.775.640.197	2.649.509.273

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	2.456.090.175	9.608.583.490
Công ty Cơ khí & XD POSCO E&C VN	2.110.217.680	5.206.188.800
Công ty TNHH Bò Minh	5.021.504	3.411.483.098
Công ty CP ĐT XD TM Tradeco	1.364.673.000	3.503.036.432
Công ty Xây dựng Công trình số 2	4.804.564.500	111.209.800
Phải thu các khách hàng khác	29.232.307.074	28.313.954.843
Cộng	39.972.873.933	50.154.456.463

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	2.366.231.137	449.497.138
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến	15.000.000	15.000.000
Trung tâm phát triển Quỹ đất Nhơn Trạch	50.000.000	50.000.000
Phạm Văn Bùng - Long An	61.014.900	61.014.900
Công ty TNHH Công Lý	56.000.000	56.000.000
Phải thu khác	3.097.016.433	3.117.151.670
Cộng	5.645.262.470	3.748.663.708

4. Nợ xấu

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	3.820.984.537	2.920.529.987	3.820.984.537	2.876.983.712
Cộng	3.820.984.537	2.920.529.987	3.820.984.537	2.876.983.712

5. Hàng tồn kho

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.572.801.567	13.147.351.490
Công cụ, dụng cụ	-	10.118.000
Thành phẩm	2.245.639.034	2.862.302.140
Hàng hóa	16.710.064	16.710.064
Cộng	16.835.150.665	16.036.481.694

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước tiền thuê đất	598.298.771	-
Chi phí trả trước phí mua bảo hiểm	56.996.482	142.406.600
Chi phí trả trước sửa chữa trạm trộn	-	98.159.091
Chi phí khác	418.877.893	489.053.858
Cộng	1.074.173.146	729.619.549

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.342.120.416	17.779.733.176	42.726.728.470	87.369.890	1.526.020.993	73.461.972.945
Số tăng trong kỳ	1.800.000.000	1.511.707.090	6.271.363.635	-	-	9.583.070.725
Số giảm trong kỳ	-	-	1.174.377.099	-	-	1.174.377.099
- <i>Thanh lý</i>			1.174.377.099			1.174.377.099
Số dư cuối kỳ	13.142.120.416	19.291.440.266	47.823.715.006	87.369.890	1.526.020.993	81.870.666.571
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.643.328.338	8.720.717.710	19.713.311.455	79.082.390	708.252.972	33.864.692.865
Số tăng trong kỳ	355.464.808	777.286.935	1.749.440.007	4.972.500	71.662.106	2.958.826.356
Số giảm trong kỳ	-	-	928.521.402	-	-	928.521.402
- <i>Thanh lý</i>			928.521.402			928.521.402
Số dư cuối kỳ	4.998.793.146	9.498.004.645	20.534.230.060	84.054.890	779.915.078	35.894.997.819
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.698.792.078	9.059.015.466	23.013.417.015	8.287.500	817.768.021	39.597.280.080
Tại ngày cuối kỳ	8.143.327.270	9.793.435.621	27.289.484.946	3.315.000	746.105.915	45.975.668.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
Số tăng trong kỳ	36.337.500
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	36.337.500
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối kỳ	36.337.500

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sx kinh doanh dở dang dài hạn (*)	4.578.924.120	4.578.924.120	4.571.841.351	4.571.841.351
Xây dựng cơ bản dở dang	1.476.005.131	1.476.005.131	1.472.305.131	1.472.305.131
- Hạ tầng khu nhà tập thể nhân viên	1.476.005.131	1.476.005.131	1.472.305.131	1.472.305.131
Cộng	6.054.929.251	6.054.929.251	6.044.146.482	6.044.146.482

(*) Đây là khoản chi phí phát sinh của dự án Khu đô thị mới tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Công ty đang tiến hành thủ tục xin Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án này.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ phân bổ	2.089.253.487	2.216.004.876
Sửa chữa tài sản cố định	1.312.839.490	1.490.964.894
Chi phí trả trước dài hạn khác	191.596.636	253.650.762
Cộng	3.593.689.613	3.960.620.532

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2015				01/01/2015			
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Giá trị Dự phòng	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến (*)	40%	40%	6.000.000.000	1.049.667.384	40%	40%	6.000.000.000	1.049.667.384
Đầu tư vào đơn vị khác								
- Công ty CP DIC Minh Hưng			151.500.000	-			151.500.000	-

(*) Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0105847072 đăng ký ngày 05/04/2012 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ 12.515.000.000 đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh vật liệu xây dựng và sản xuất bê tông tươi. Công ty đã góp vào công ty Đầu tư và Xây dựng Đồng Phúc Tiến số tiền 6 tỷ đồng tương đương 40% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả ngắn hạn người bán

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN Tân Xuân Anh	3.841.197.000	3.841.197.000	5.571.367.800	5.571.367.800
Cty TNHH TM - DV Hoàng Mai	747.069.300	747.069.300	1.117.395.097	1.117.395.097
Cty TNHH Hùng Thịnh	1.822.923.866	1.822.923.866	1.713.298.194	1.713.298.194
Công ty CP ĐT TM Đại Thế Giới	1.837.821.608	1.837.821.608	1.307.196.992	1.307.196.992
Phải trả các đối tượng khác	1.591.753.805	1.591.753.805	1.003.694.168	1.003.694.168
Cộng	9.840.765.579	9.840.765.579	10.712.952.251	10.712.952.251

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	722.917.146	488.650.520	1.000.000.000	211.567.666
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	18.265.884	-	18.265.884
Thuế thu nhập cá nhân	533.828.701	7.836.326	-	541.665.027
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.256.745.847	517.752.730	1.003.000.000	771.498.577

14. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	126.543.830	243.505.320
Bảo hiểm thất nghiệp	16.458.039	16.193.627
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.830.000	25.830.000
Phải trả khác	212.500.000	231.822.000
Cộng	381.331.869	517.350.947

21388
 ÔNG T
 NHIỆM H
 VỤ TU
 ỊNH KẾ
 KIỂM T
 M VI
 P.H.C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015		Đơn vị tính : VND
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn (*)	52.561.543.995	52.561.543.995	64.376.769.389	69.626.447.947	57.811.222.553
Vay dài hạn đến hạn trả	51.341.543.995	51.341.543.995	64.376.769.389	67.976.447.947	54.941.222.553
	1.220.000.000	1.220.000.000	-	1.650.000.000	2.870.000.000
b. Vay dài hạn					
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	9.182.000.000	9.182.000.000	4.750.000.000	58.000.000	4.490.000.000
CN Đồng Đăng Nai (**)	9.182.000.000	9.182.000.000	4.750.000.000	58.000.000	4.490.000.000

(*) Chi tiết vay ngắn hạn các ngân hàng:

Bên cho vay	Số hợp đồng	Ngày	Lãi suất	Số dư nợ gốc VND	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Nhon Trạch	LAV201402515	09/07/2014	Theo từng lần nhận nợ	4.930.497.145	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đăng Nai	01/2014/2193539 /HBTĐ	04/07/2014	Theo từng lần nhận nợ	18.775.528.125	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nhon Trạch	2014252/NHNT-HM	17/06/2014	Theo từng lần nhận nợ	27.635.518.725	Thế chấp
Cộng				51.341.543.995	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Vay Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam – CN Đồng Nai theo các hợp đồng tín dụng sau

Số hợp đồng	Ngày	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc VND	Phương thức bảo đảm
02/2012	28/11/2012	60 tháng	Từng lần nhận nợ	800.000.000	Thế chấp
03/2012	14/12/2012	60 tháng	Từng lần nhận nợ	1.350.000.000	Thế chấp
01/2013	14/01/2013	60 tháng	Từng lần nhận nợ	1.080.000.000	Thế chấp
02/2013	17/04/2013	60 tháng	Từng lần nhận nợ	1.260.000.000	Thế chấp
02/2015	02/06/2015	60 tháng	Từng lần nhận nợ	4.692.000.000	Thế chấp
Cộng				9.182.000.000	

16. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	7.408.000.000	1.126.570.906	(1.876.724.508)
Lãi trong năm trước				2.061.105.139
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	7.408.000.000	1.126.570.906	184.380.631
Lãi trong kỳ này				299.491.076
Thưởng ban điều hành				(73.980.000)
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	7.408.000.000	1.126.570.906	409.891.707

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND	%	VND	%
Trần Hoàng Tuấn	12.258.000.000	24,52	12.258.000.000	25%
Lê Thị Thư	-	-	2.500.000.000	5%
Đoàn Thanh Long	1.844.000.000	3,69	1.605.000.000	3%
Trần Anh Điền	2.479.000.000	4,96	2.479.000.000	5%
Bùi Anh Tuấn	2.473.000.000	4,95	2.473.000.000	5%
Nguyễn Ngọc Thương	2.313.000.000	4,93	2.313.000.000	5%
Vốn góp của các đối tượng khác	28.633.000.000	56,95	26.372.000.000	53%
Cộng	50.000.000.000	100	50.000.000.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000

d Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa, thành phẩm	66.829.469.429	74.115.468.847
Doanh thu khác	-	891.518.290
Cộng	66.829.469.429	75.006.987.137

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	61.054.460.050	71.761.923.208
Giá vốn khác	-	814.811.993
Cộng	61.054.460.050	72.576.735.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.394.578	7.780.789
Cộng	7.394.578	7.780.789

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	2.401.462.778	2.781.657.609
Cộng	2.401.462.778	2.781.657.609

5. Thu nhập khác, chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	572.727.273	-
Thu nhập khác	15.600.000	4.639.395
Cộng	588.327.273	4.639.395
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	245.855.697	-
Chi phí khác	284.501.430	289.140.825
Cộng	423.898.897	289.140.825

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.550.058.287	59.295.567.668
Chi phí nhân công	6.907.095.998	5.640.512.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.958.826.356	2.714.135.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.779.300.220	4.530.686.903
Chi phí khác bằng tiền	1.470.128.678	3.961.847.183
Cộng	63.665.409.539	76.142.749.623

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế trong vòng 3 năm kể từ năm 2006, và giảm 50 % trong 7 năm từ năm 2009 đến hết năm 2015.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	317.756.960	(4.217.879.611)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(151.703.464)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	151.703.464	-
+ <i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>	151.703.464	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	166.053.496	(4.217.879.611)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	18.265.885	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.265.884	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	299.491.076	(4.217.879.611)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	299.491.076	(4.217.879.611)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	(844)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lương, thù lao	328.652.628	270.448.788

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	64.781.230.701	9.182.000.000	73.963.230.701
Các khoản vay	52.561.543.995	9.182.000.000	61.743.543.995
Phải trả người bán	9.840.765.579	-	9.840.765.579
Phải trả khác	2.378.921.127	-	2.378.921.127
Số đầu năm	70.203.016.616	4.490.000.000	74.693.016.616
Các khoản vay	57.811.222.553	4.490.000.000	62.301.222.553
Phải trả người bán	10.712.952.251	-	10.712.952.251
Phải trả khác	1.678.841.812	-	1.678.841.812

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được kiểm toán và soát xét. Trong đó số liệu tại 01/01/2015 trên bảng Cân đối kế toán được trình bày lại để so sánh với kỳ này do ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Cụ thể như sau:

Bảng Cân đối kế toán	Số liệu tại	Số liệu tại	Chênh lệch
	31/12/2014	01/01/2015	
		Trình bày lại	
Tài sản ngắn hạn khác	411.358.138	-	(411.358.138)
Phải thu ngắn hạn khác	3.337.305.570	3.748.663.708	411.358.138
Quỹ dự phòng tài chính	453.264.365	1.126.570.906	673.306.541
Quỹ đầu tư phát triển	673.306.541		(673.306.541)

Người lập biểu

Vũ Thị Bích Phượng

Kế toán trưởng

Đoàn Thanh Long

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2015